

Số: 80/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 09 tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các  
chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn  
2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực  
hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của  
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu  
quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức  
phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa  
phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I:  
từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số  
02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về  
ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung  
ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình  
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh  
Cao Bằng; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia  
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025;*



*Xét Tờ trình số 3099/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:

**1. Phân bổ tổng vốn ngân sách trung ương:** 2.395.566 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển 1.158.344 triệu đồng; vốn sự nghiệp 1.237.222 triệu đồng, gồm:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.510.739 triệu đồng.

- Vốn đầu tư phát triển: 656.800 triệu đồng

*(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư tại phụ lục 1 kèm theo)*

- Vốn sự nghiệp: 853.939 triệu đồng

*(Chi tiết phân bổ vốn sự nghiệp tại phụ lục 2 kèm theo)*

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 797.515 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 441.554 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 355.961 triệu đồng.

*(Chi tiết phân bổ vốn tại phụ lục 3 kèm theo)*

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 87.312 triệu đồng.

- Vốn đầu tư phát triển: 59.990 triệu đồng.

*(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư tại phụ lục 4 kèm theo)*

- Vốn sự nghiệp: 27.322 triệu đồng.

*(Chi tiết phân bổ vốn sự nghiệp tại phụ lục 5 kèm theo)*

**2. Phân bổ chi tiết dự án đầu tư cho các sở, ban, ngành của tỉnh**

Tổng số vốn là 41.214 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 19.376 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 21.838 triệu đồng.

*(chi tiết tại Phụ biểu 1 kèm theo)*



**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này, quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan, đơn vị, địa phương; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện phân bổ ngân sách nhà nước, danh mục dự án đầu tư năm 2023, khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện các dự án bảo đảm đúng quy định hiện hành và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tình hình phân bổ ngân sách nhà nước, danh mục dự án đầu tư tại Kỳ họp gần nhất và Kỳ họp thường lệ giữa năm.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *ML*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, LĐ-TB&XH, NN&PTNT;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin-Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Đình Lê**





**Phụ lục 1**  
**TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Cộng vốn đầu tư		Dự án 1		Dự án 2	Dự án 3	Vốn đầu tư			Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	Ghi chú
		Tổng	Trong đó	Tổng	Dự án 4												
					Hỗ trợ nhà ở			Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Vốn theo địa bàn	Nhu cầu công trình thiết yếu							
	<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>	<b>656.800</b>	<b>73.373</b>	<b>22.000</b>	<b>51.373</b>	<b>36.698</b>	<b>13.967</b>	<b>431.171</b>	<b>246.643</b>	<b>184.528</b>	<b>51.335</b>	<b>15.258</b>	-	-	<b>22.552</b>	<b>12.446</b>	(*)
<b>A</b>	<b>Sở, ban, ngành tỉnh</b>	<b>19.376</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>13.256</b>	<b>3.050</b>	-	-	-	<b>3.070</b>	
1	Ban Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	3.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.050	-	-	-	-	
7	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Sở Giao thông Vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Ban Dân vận Tỉnh ủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	
18	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.070	
19	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Sở Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Tinh Đoàn Thanh niên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
24	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng tỉnh	13.256	-	-	-	-	-	-	-	-	13.256	-	-	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>637.424</b>	<b>73.373</b>	<b>22.000</b>	<b>51.373</b>	<b>36.698</b>	<b>13.967</b>	<b>431.171</b>	<b>246.643</b>	<b>184.528</b>	<b>38.079</b>	<b>12.208</b>	-	-	<b>22.552</b>	<b>9.376</b>	
1	Bảo Lâm	78.681	5.377	-	5.377	11.488	-	44.621	23.453	21.168	5.212	984	-	-	10.023	976	
2	Bảo Lạc	88.348	1.401	-	1.401	7.574	-	56.461	28.983	27.478	7.966	1.287	-	-	12.529	1.130	
3	Nguyên Bình	83.274	7.700	-	7.700	-	13.967	52.168	30.999	21.169	6.949	1.287	-	-	-	1.203	
4	Hà Quảng	75.524	6.129	-	6.129	1.578	-	59.797	34.928	24.869	5.212	1.590	-	-	-	1.218	
5	Hòa An	60.700	17.335	11.000	6.335	5.743	-	32.179	22.010	10.169	3.475	1.136	-	-	-	832	
6	Trùng Khánh	63.896	5.822	-	5.822	-	-	52.446	31.277	21.169	2.896	1.590	-	-	-	1.142	
7	Hạ Lang	52.754	4.570	-	4.570	-	-	44.557	23.388	21.169	1.737	984	-	-	-	906	
8	Quảng Hòa	69.064	17.273	11.000	6.273	5.730	-	41.242	29.073	12.169	2.316	1.438	-	-	-	1.065	
9	Thạch An	58.180	5.615	-	5.615	4.585	-	43.700	22.532	21.168	2.316	1.060	-	-	-	904	
10	TP. Cao Bằng	7.003	2.151	-	2.151	-	-	4.000	-	4.000	-	852	-	-	-	-	

(\*) Ghi chú: Vốn đối ứng thực hiện theo Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2023





**Phụ lục 2**  
**TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Vốn sự nghiệp																				Ghi chú
		Công vốn sự nghiệp (triệu đồng)	Dự án 5				Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10									
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
											Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 4		Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2		Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	
	Tổng cộng toàn tỉnh	853.939	29.733	-	426.912	41.580	159.921	32.365	18.295	82.178	27.083	14.118	16.283	39.215	99.521	91.579	7.942	26.656	16.410	3.954	6.292	
A	Sở, ban, ngành tỉnh	124.285	-	-	23.640	-	47.678	1.000	18.295	1.300	27.083	5.645	11.395	16.800	3.971	-	3.971	15.156	9.846	1.975	3.335	
1	Ban Dân tộc	55.202	-	-	-	-	45.378	-	18.295	-	27.083	-	-	-	3.176	-	3.176	6.648	4.923	395	1.330	
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	9.623	-	-	9.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167	-	-	167	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.167	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167	-	-	167	
4	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	-	-	33	
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.367	-	-	-	-	1.300	-	1.300	-	-	-	-	7.000	-	-	-	67	-	-	67	
6	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	5.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.645	-	-	-	-	-	67	-	-	67	
7	Sở Y tế	14.721	-	-	2.364	-	-	-	-	-	-	-	11.395	-	795	795	167	-	-	-	167	
8	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	9.867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.800	-	-	-	67	-	-	67	
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	334	-	-	334	
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167	-	-	167	
11	Sở Giao thông Vận tải	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100	
12	Sở Công Thương	3.613	-	-	3.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67	-	-	67	
13	Sở Nội vụ	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67	-	-	67	
14	Công an tỉnh	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	-	-	33	
15	Ban Dân vận Tỉnh ủy	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67	-	-	67	
16	Sở Tư pháp	4.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.104	4.037	-	67	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67	-	790	67	
18	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.829	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.647	-	790	67	
19	Hội Nông dân tỉnh	1.249	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67	-	-	67	
20	Sở Xây dựng	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100	
21	Sở Ngoại vụ	886	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	886	886	-	-	
22	Sở Khoa học và Công nghệ	4.728	-	-	4.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Tỉnh Đoàn Thanh niên	1.249	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67	-	-	67	
24	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Cấp huyện	729.654	29.733	-	403.272	41.580	112.243	31.365	-	80.878	-	8.473	4.888	22.415	95.550	91.579	3.971	11.500	6.564	1.979	2.957	
1	Bảo Lâm	88.898	5.069	-	50.561	3.859	10.417	3.881	-	6.536	-	683	466	2.136	14.680	14.293	387	1.027	530	206	291	
2	Bảo Lạc	92.522	2.136	-	51.865	4.825	17.082	8.540	-	8.542	-	893	559	2.625	11.261	10.794	467	1.276	693	238	345	
3	Nguyên Bình	95.422	2.094	-	60.505	5.143	13.714	5.172	-	8.542	-	892	585	2.640	8.540	8.053	487	1.309	693	254	362	
4	Hà Quảng	94.329	3.459	-	51.274	5.955	14.824	4.290	-	10.534	-	1.103	638	3.146	12.432	11.901	531	1.498	856	257	385	
5	Hòa An	53.355	5.103	-	22.071	3.698	10.122	2.586	-	7.536	-	788	438	1.956	8.127	7.760	367	1.052	612	176	264	
6	Trùng Khánh	83.663	1.965	-	43.396	5.317	12.705	2.155	-	10.550	-	1.103	624	2.982	14.103	13.587	516	1.468	856	241	371	
7	Hà Lang	61.359	4.766	-	33.440	3.910	7.825	1.293	-	6.532	-	683	441	2.185	7.115	6.748	367	994	530	191	273	
8	Quảng Hòa	78.348	773	-	43.529	5.134	11.270	1.724	-	9.546	-	998	567	2.723	12.014	11.542	472	1.340	775	225	340	
9	Thạch An	75.023	4.368	-	46.631	3.739	8.759	1.724	-	7.035	-	735	452	2.022	7.278	6.901	377	1.039	571	191	277	
10	TP. Cao Bằng	6.735	-	-	-	-	5.525	-	-	5.525	-	595	118	-	-	-	-	497	448	-	49	





Phụ lục 3

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Dự án 1						Dự án 3 (SN)			Dự án 4						Dự án 5 (SN)	Dự án 6 (SN)			Dự án 7 (SN)			Tổng số phân bổ					
		Cộng		TDA1		TDA2		Cộng	TDA1	TDA2	Cộng	ĐTPT	SN	TDA1		TDA2 (SN)		TDA3		Cộng	TDA1	TDA2	Cộng	TDA1	TDA2	Cộng	ĐTPT	SN	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN							ĐTPT	SN			ĐTPT	SN										
1	Bảo Lâm	45.316	4.532	45.316,0	4.532			8.285	5.141	3.654	1.487	4.005	0	4.005	2.440	730		835	13.080	2.205	1.951	254	687	640	47	83.251	45.316	37.935	
2	Bảo Lạc	39.957	3.996	39.957,0	3.996			8.454	5.141	3.729	1.412	3.483	0	3.483	2.339	508		636	12.000	2.276	2.014	262	815	760	55	76.122	39.957	36.165	
3	Hạ Lang	39.957	3.996	39.957,0	3.996			6.214	3.671	2.741	930	2.935	0	2.935	2.042	502		391	14.400	1.653	1.463	190	687	640	47	73.513	39.957	33.556	
4	Hà Quảng	105.705	10.571	45.316,0	4.532	60.389	6.039	12.231	6.938	5.395	1.543	4.365	0	4.365	2.560	1075		730	11.820	3.440	3.044	396	943	880	63	156.013	105.705	50.308	
5	Thạch An	39.957	3.996	39.957,0	3.996			6.933	4.091	3.058	1.033	3.121	0	3.121	2.157	573		391	8.840	1.872	1.657	215	719	670	49	69.529	39.957	29.572	
6	Nguyễn Bình	44.342	4.434	44.342,0	4.434			8.088	4.600	3.567	1.033	3.322	0	3.322	2.239	626		457	25.440	2.184	1.933	251	815	760	55	93.225	44.342	48.883	
7	Trùng Khánh	104.482	10.447	44.829,0	4.482	59.653	5.965	12.893	7.206	5.687	1.519	4.458	0	4.458	2.659	1016		783	11.440	3.622	3.205	417	943	880	63	155.491	104.482	51.009	
8	Quảng Hòa							8.285	4.675	3.654	1.021	3.116	0	3.116	2.386			730		2.513	2.224	289	879	820	59	19.468	0	19.468	
9	Hòa An							5.002	3.068	2.206	862	2.336	0	2.336	1.912			424		1.517	1.343	174	601	550	51	12.524	0	12.524	
10	TP Cao Bằng							3.241	2.128	1.429	699	1.336	0	1.336	919			417		983	870	113	380	347	33	8.068	0	8.068	
11	Sở LĐ-TBXH											8.473	3.752	4.721	2.368	1.103	3.752	1.250		878		878	4659	1.100	3.559	14.010	3.752	10.258	
12	Trường TC nghề											21.907	18.086	3.821	18.086	3.821							0			21.907	18.086	3.821	
13	Sở TT-T. Thông																		8.444	8.444		350	200	150	8.794		8.794		
14	Sở Xây dựng																					350	200	150	350		350		
15	Sở Y tế																					350	200	150	350		350		
16	Sở NNPTNT											1.500	1.500	1.500								300	200	100	1.800		1.800		
17	Tinh đoàn thanh niên											1.000	1.000	1.000												1.000	1.000		
18	Hội nông dân tỉnh											500	500	500												500	500		
19	Sở Nội Vụ																			300		300					300	300	
20	Hội liên hiệp phụ nữ												500	500	500												500	500	
21	Mặt trận Tổ quốc tỉnh											500	500	500						200		200	100		100	800	800		
<b>Tổng cộng</b>		<b>419.716</b>	<b>41.972</b>	<b>299.674</b>	<b>29.968</b>	<b>120.042</b>	<b>12.004</b>	<b>79.626</b>	<b>46.659</b>	<b>35.120</b>	<b>11.539</b>	<b>66.357</b>	<b>21.838</b>	<b>45.019</b>	<b>18.086</b>	<b>31.842</b>	<b>6.133</b>	<b>3.752</b>	<b>7.044</b>	<b>97.020</b>	<b>32.087</b>	<b>28.148</b>	<b>3.939</b>	<b>13.578</b>	<b>8.847</b>	<b>4.731</b>	<b>797.515</b>	<b>441.554</b>	<b>355.961</b>



## Phụ lục 4

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng) *Ch*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện/Xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Đã giao năm 2022	KH năm 2023
	<b>Tổng cộng</b>	<b>332.920,0</b>	<b>223.690,0</b>	<b>59.990,0</b>
<b>A</b>	<b>Vốn trong trung hạn 2021-2025</b>	<b>289.670,0</b>	<b>180.440,0</b>	<b>39.990,0</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Quảng Hòa</b>	<b>70.285,0</b>	<b>29.025,0</b>	<b>14.650,0</b>
<b>I.1</b>	<b>Đầu tư cấp huyện</b>	<b>40.000,0</b>	<b>5.600,0</b>	<b>14.050,0</b>
<b>I.2</b>	<b>Đầu tư cấp xã</b>	<b>30.285,0</b>	<b>23.425,0</b>	<b>600,0</b>
1	Đại Sơn			300,0
2	Xã Độc Lập			300,0
<b>II</b>	<b>Huyện Hòa An</b>	<b>65.713,0</b>	<b>26.213,0</b>	<b>14.570,0</b>
<b>II.1</b>	<b>Đầu tư cấp huyện</b>	<b>40.000,0</b>	<b>5.600,0</b>	<b>13.670,0</b>
<b>II.2</b>	<b>Đầu tư cấp xã</b>	<b>25.713,0</b>	<b>20.613,0</b>	<b>900,0</b>
1	Nam Tuấn			300,0
2	Hoàng Tung			300,0
3	Đức Long			300,0
<b>III</b>	<b>Huyện Bảo Lạc</b>	<b>27.150,0</b>	<b>25.450,0</b>	<b>750,0</b>
1	Huy Giáp			750,0
<b>IV</b>	<b>Huyện Hạ Lang</b>	<b>20.670,0</b>	<b>18.970,0</b>	<b>800,0</b>
1	Thị Hoa			800,0
<b>V</b>	<b>Huyện Hà Quảng</b>	<b>35.253,0</b>	<b>28.943,0</b>	<b>1.800,0</b>
1	Ngọc Đào			1.200,0
2	Sóc Hà			300,0
3	Lương Can			300,0
<b>VI</b>	<b>Huyện Thạch An</b>	<b>22.893,0</b>	<b>19.493,0</b>	<b>600,0</b>
1	Lê Lai			300,0
2	Đức Long			300,0
<b>VII</b>	<b>Huyện Trùng Khánh</b>	<b>39.246,0</b>	<b>28.986,0</b>	<b>3.500,0</b>
1	Ngọc Côn			1.000,0
2	Phong Châu			1.000,0
3	Cao Chương			300,0
4	Xã Đàm Thủy			1.200,0
<b>VIII</b>	<b>Thành phố Cao Bằng</b>	<b>8.460,0</b>	<b>3.360,0</b>	<b>3.320,0</b>
1	Vĩnh Quang			1.700,0
2	Chu Trinh			620,0
3	Hung Đạo			1.000,0
<b>B</b>	<b>Vốn trung ương giao bổ sung ngoài trung hạn 2021-2025</b>	<b>43.250,0</b>	<b>43.250,0</b>	<b>20.000,0</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Bảo Lâm</b>	<b>19.440,0</b>	<b>19.440,0</b>	<b>10.000,0</b>
1	Xã Lý Bôn			3.300,0
2	Xã Quảng Lâm			3.300,0
3	Yên Thổ			3.400,0
<b>II</b>	<b>Huyện Nguyên Bình</b>	<b>23.810,0</b>	<b>23.810,0</b>	<b>10.000,0</b>
1	Xã Tam Kim			2.000,0
2	Xã Minh Tâm			2.000,0
3	Vũ Minh			2.000,0
4	Hoa Thám			2.000,0
5	Thế Dục			2.000,0









**Phụ biểu 1**  
**BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 GIAO CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CỦA TỈNH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

DVT: Triệu đồng

STT	Danhs mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô, hình thức	Thời gian KC-IT	Tổng mức đầu tư						Dự kiến bố trí vốn trung hạn 2021-2025						Đã giao hết năm 2022						Kế hoạch năm 2023						Ghi chú
					Quyết định đầu tư (Số, ngày/tháng/năm)	Tổng số	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân				
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện					
1	2			5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
<b>TỔNG CỘNG</b>																													
A	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẮC ĐẶC TẶU THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>																												
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch																												
1	(10) - Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																												
-	Đầu tư xây dựng 13 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số																												
+	Dự án: Đầu tư điểm tham quan du lịch nhà sàn 9 gian, xóm Tục Ngại, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		Xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2022-2023	1.000	1.000				1.000	1.000				500	500				500	500							
+	Dự án: Đầu tư điểm tham quan du lịch điểm đến xóm Nặm Ngòi, xã Ngọc Đông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		Xã Ngọc Đông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2023-2024	1.000	1.000				1.000	1.000									200	200							
2	(15) - Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số																												
-	Dự án: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Tày Bản Giàng, xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng																												
			Xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2022-2024	6.000	6.000				6.000	6.000				1.770	1.770				1.450	1.450							
-	Dự án: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tại xóm Trong Nguyễn xã Đông Loan, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng																												
			Xã Đông Loan, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2023-2025	6.000	6.000				6.000	6.000									300	300							
3	(17) - Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số																												
-	Trùng tu tôn tạo di tích Quốc gia đặc biệt tiêu biểu																												
-	Dự án: Trùng tu tôn tạo nhà sàn, di sản di tích Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																												
			Xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Trùng tu tôn tạo	2023-2024	3.000	3.000				3.000	3.000									300	300							
-	Dự án: Trùng tu tôn tạo Các chướng báo quân Báo vật quốc gia Đồi chuông chùa Đồi Quân, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng																												
			Xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Trùng tu tôn tạo	2023-2025	6.000	6.000				6.000	6.000									300	300							
B	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh																												
1	Trường PT Dân tộc nội trú Huyện Hà Lang																												
			Thị trấn Thành Nhứt, huyện Hà Lang	Xây mới nhà nội trú học sinh 15 phòng	2022-2024	1639/QĐ-SXD ngày 29/8/2022	5.000	5.000			5.000	5.000				3.000	3.000				2.000	2.000							
2	Trường PT Dân tộc nội trú Bảo Lâm, Huyện Bảo Lâm																												
			Thị trấn Phúc Miếu, huyện Bảo Lâm	Xây mới nhà công vụ 12 phòng	2022-2024	1640/QĐ-SXD ngày 29/8/2022	5.500	5.500			5.500	5.500				3.000	3.000				2.500	2.500							
3	Trường PTDT Nội trú huyện Nguyên Bình																												
			Thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình	Xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà bảo vệ; cải tạo nhà nội trú	2022-2024	1649/QĐ-SXD ngày 30/8/2022	6.900	6.900			6.900	6.900				350	350				3.000	3.000							
4	Trường PTDT Nội trú THCS Phục Hòa, huyện Quảng Hòa																												
			Thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa	Xây mới nhà lớp học bộ môn; cải tạo 02 lớp học	2022-2024	1650/QĐ-SXD ngày 30/8/2022	7.500	7.500			7.500	7.500				410	410				3.756	3.756							
5	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa																												
			Thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Cải tạo nhà lớp học	2023-2025		2.900	2.900			2.900	2.900									1.000	1.000							
6	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Hòa An																												
			Thị trấn Phước Hải, huyện Hòa An	Xây mới nhà lớp học bộ môn; cải tạo nhà ký túc xá	2023-2025		4.544	1.000	3.544		4.544	1.000	3.544								1.000	1.000							
III	Liên minh hợp tác xã tỉnh																												
						2.948	2.948				2.948	2.948				530	530				2.070	2.070							
	Dự án 10, Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																												
	Xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến																												
						2022-2024	2.948	2.948			2.948	2.948				530	530				2.070	2.070							
IV	Sở Thông tin và Truyền thông																												
						26.528	26.528				26.528	26.528				4.770	4.770				1.000	1.000							
	Dự án Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và bảo đảm ANTT vùng đồng bào DTTS và MN																												
						26.528	26.528				26.528	26.528				4.770	4.770				1.000	1.000					Chưa bị đầu tư 2023		
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHIỆM BỀN VỮNG																												
						79.699	79.699				79.699	79.699				24.320	24.320				21.838	21.838							
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững																												
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nông, vùng khó khăn																												
						79.699	79.699				79.699	79.699				24.320	24.320				21.838	21.838							
1	Nâng cấp, xây dựng mới trường Trung cấp nghề, tỉnh Cao Bằng																												
			Trụ sở chính: Tổ 1 phường Sông Hiến và cơ sở 2: Thị trấn Núi Cỏ, huyện Hoà An	Theo QĐ phê duyệt	2022-2025	77.506	77.506				77.506	77.506				23.252	23.252				18.086	18.086							
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững																												
1	Đầu tư xây dựng sân giao dịch việc làm (trực tiếp, trực tuyến), kết nối Cung - Cầu lao động																												
			Trụ sở chính tại TP Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2022-2023	2.193	2.193				2.193	2.193				1.068	1.068				1.125	1.125							
2	Đầu tư xây dựng sân giao dịch việc làm (trực tiếp, trực tuyến), kết nối Cung - Cầu lao động (Giai đoạn 2)																												
			Trụ sở chính tại TP Cao Bằng và 02 điểm văn phòng Miền đông, miền tây	Theo QĐ phê duyệt	2023-2025	10.129	10.129				10.129	10.129									2.627	2.627							